ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 136 /QĐ-UBND	*Đức Cơ, ngày 13 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xuất ngân sách huyện bổ sung cho Các đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 3025/KH-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Thông báo số 04/TB-STC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài chính về bổ sung có mục tiêu kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xuất ngân sách huyện, số tiền: **1.248.850.000 đồng** (*Một tỉ, hai trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng)*, từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu, bổ sung cho Các đơn vị để thực hiện hỗ trợ tiền tết cho các đối tượng được UBND tỉnh hỗ trợ theo Kế hoạch số 3025/KH-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh. *(Chi tiết tại biểu số 01, 02,03 kèm theo)*

Điều 2. - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lập thủ tục xuất ngân sách đúng nguồn, đúng quy định.

- Các đơn vị có tên tại Điều 1 tiếp nhận kinh phí chi đúng mục đích và quyết toán đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Thủ trưởng Các đơn vị có tên tại Điều 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- Lưu VT-VP.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Mạnh Định

Biểu số 01

DANH SÁCH KINH PHÍ HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN QUÝ MÃO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Biên chế Mức quà 300.000 đồng/người		Hợp đồng 68 (Mức quà 300.000 đồng/người)		Tổng số	Ghi chú
		Số suất quà	Số tiền	Số suất quà	Số tiền		
1	Văn phòng Huyện Ủy	29	8.700.000	2	600.000	9.300.000	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	6	1.800.000	1	300.000	2.100.000	
3	Huyện đoàn	5	1.500.000		-	1.500.000	
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	3	900.000		-	900.000	
5	Hội Nông dân	4	1.200.000	0	-	1.200.000	
6	Hội Cựu chiến binh	3	900.000		-	900.000	
7	Hội Chữ thập đỏ	3	900.000		-	900.000	
8	Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao	15	4.500.000	2	600.000	5.100.000	
-	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	10	3.000.000	1	300.000	3.300.000	
-	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	4	1.200.000	1	300.000	1.500.000	
-	Sự nghiệp thể thao	1	300.000		-	300.000	
9	Văn phòng HĐND-UBND huyện	18	5.400.000	5	1.500.000	6.900.000	
10	Phòng Tài chính-Kế hoạch	6	1.800.000		-	1.800.000	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	1.800.000		-	1.800.000	
12	Phòng Nông Nghiệp và PTNT	6	1.800.000		-	1.800.000	
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	2.100.000		-	2.100.000	
14	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4	1.200.000		-	1.200.000	
15	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	5	1.500.000	1	300.000	1.800.000	
16	Phòng Nội Vụ	8	2.400.000		-	2.400.000	
17	Phòng Tư Pháp	3	900.000		-	900.000	
18	Thanh tra huyện	5	1.500.000		-	1.500.000	
19	Phòng Văn hóa Thông tin	3	900.000		-	900.000	
20	Phòng Dân tộc	2	600.000		-	600.000	
21	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12	3.600.000		-	3.600.000	

STT	Đơn vị	Biên chế Mức quà 300.000 đồng/người		Hợp đồng 68 (Mức quà 300.000 đồng/người)		Tổng số	Ghi chú
23	Trung tâm chính trị	3	900.000		-	900.000	
24	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -GDTX	13	3.900.000	2	600.000	4.500.000	
26	Trường THCS Quang Trung	41	12.300.000	1	300.000	12.600.000	
27	Trường THCS Nguyễn Hiền	29	8.700.000	1	300.000	9.000.000	
28	Trường THCS Nguyễn Trãi	29	8.700.000	1	300.000	9.000.000	
29	Trường PTDTBT THCS BT Siu Blễh	19	5.700.000	1	300.000	6.000.000	
30	Trường THCS Lê Hồng Phong	24	7.200.000	1	300.000	7.500.000	
31	Trường THCS Nguyễn Huệ	25	7.500.000	1	300.000	7.800.000	
32	Trường THCS Phan Bội Châu	23	6.900.000	1	300.000	7.200.000	
33	Trường THCS Lý Tự Trọng	21	6.300.000	1	300.000	6.600.000	
34	Trường THCS Lê Lợi	20	6.000.000	1	300.000	6.300.000	
35	Trường THCS Lương Thế Vinh	42	12.600.000	1	300.000	12.900.000	
36	TrườngTH và THCS Nguyễn Du	26	7.800.000	1	300.000	8.100.000	
37	Trường THCS Trần Quốc Toản	20	6.000.000	1	300.000	6.300.000	
38	Trường THCS Dân tộc Nội trú	20	6.000.000	3	900.000	6.900.000	
39	Trường TH Võ Thị Sáu	38	11.400.000	1	300.000	11.700.000	
40	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	31	9.300.000	1	300.000	9.600.000	
41	Trường TH Hùng Vương	31	9.300.000	1	300.000	9.600.000	
42	Trường TH Lê Quý Đôn	28	8.400.000	1	300.000	8.700.000	
43	Trường TH Trần Quốc Tuấn	24	7.200.000	1	300.000	7.500.000	
44	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	22	6.600.000	1	300.000	6.900.000	
45	Trường TH Trần Phú	40	12.000.000	1	300.000	12.300.000	
46	Trường TH Cù Chính Lan	26	7.800.000	1	300.000	8.100.000	
47	Trường TH Kim Đồng	31	9.300.000	1	300.000	9.600.000	
48	Trường TH Phan Chu Trinh	16	4.800.000	1	300.000	5.100.000	
49	Trường TH Ngô Mây	23	6.900.000	1	300.000	7.200.000	
50	Trường TH Lê Văn Tám	28	8.400.000	1	300.000	8.700.000	
51	Trường TH Đinh Núp	19	5.700.000	1	300.000	6.000.000	
52	Trường TH Bùi Thị Xuân	16	4.800.000	1	300.000	5.100.000	
53	Trường TH Võ Văn Kiệt	13	3.900.000	1	300.000	4.200.000	
54	Trường TH Kpăh Klơng	16	4.800.000	1	300.000	5.100.000	

STT	Đơn vị	Biên chế Mức quà 300.000 đồng/người		Hợp đồng 68 (Mức quà 300.000 đồng/người)		Tổng số	Ghi chú
55	Trường MN Họa Mi	19	5.700.000	1	300.000	6.000.000	
56	Trường MN Hoa Pơ Lang	22	6.600.000	1	300.000	6.900.000	
57	Trường MN Bình Minh	16	4.800.000	1	300.000	5.100.000	
58	Trường MN 17/3	23	6.900.000	1	300.000	7.200.000	
59	Trường MN Tuổi Thơ	16	4.800.000	1	300.000	5.100.000	
60	Trường MN Hòa Bình	13	3.900.000	1	300.000	4.200.000	
61	Trường MN Vàng Anh	13	3.900.000	1	300.000	4.200.000	
62	Trường MN Hoa Cúc	15	4.500.000	1	300.000	4.800.000	
63	Trường MN Hoa Sen	14	4.200.000	1	300.000	4.500.000	
64	Trường MN Hải Âu	13	3.900.000	1	300.000	4.200.000	
TỔNG CỘNG		**1.074**	**322.200.000**	**54**	**16.200.000**	**338.400.000**	

Biểu số: 02

KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN TẾT NGUYÊN ĐÁN QUÝ MÃO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số đối tượng	Số tiền (đồng)
	Đối tượng đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng (hỗ trợ: 250.000 đồng/người) (từ 1 đến 6)		**508.250.000**
1	Hưu trí	1.859	464.750.000
2	Mất sức lao động	149	37.250.000
3	Tai nạn lao động	16	4.000.000
4	Đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định 91/2000/QĐ-TTg	2	500.000
5	Đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định 613/QĐ-TTg	7	1.750.000
6	Cán bộ cấp xã hưởng trợ cấp hàng tháng do BHXH chi trả	0	0
	Tổng cộng	**2.033**	**508.250.000**

Ghi chú: Cấp qua Tài khoản Phòng Lao động Thương binh và Xã hội

Biểu số 03

DANH SÁCH KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHO CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC, KHÔNG CHUYÊN TRÁCH XÃ, HỖ TRỢ LÀNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN QUÝ MÃO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã (Mức 200.000 đồng/người)		Cán bộ không chuyên trách xã (Mức 200.000 đồng/người)		Cán bộ già yếu hưởng trợ cấp ngân sách xã (Mức 200.000 đồng/người)		Thôn/làng/tổ dân phố đồng bào dân tộc thiểu số có số hộ người dân tộc thiểu số dưới 100 hộ (Mức 5.000.000 đồng/thôn/làng/tổ dân phố)		Thôn/làng/tổ dân phố đồng bào dân tộc thiểu số có số hộ người dân tộc thiểu số trên 100 hộ (Mức 7.000.000 đồng/thôn/làng/tổ dân phố)		Tổng cộng tiền từng xã	Ghi chú
		Số suất quà	Số tiền	Số suất quà	Số tiền	Số suất quà	Số tiền	Số suất quà	Số tiền	Số suất quà	Số tiền		
1	Thị Trấn Chư Ty	20	6.000.000	11	3.300.000		-		-	1	7.000.000	16.300.000	
2	Xã Ia Dom	22	6.600.000	13	3.900.000	0	-		-	5	35.000.000	45.500.000	
3	Xã Ia Krêl	19	5.700.000	11	3.300.000	1	300.000	1	5.000.000	4	28.000.000	42.300.000	
4	Xã Ia Kla	20	6.000.000	12	3.600.000		-		-	3	21.000.000	30.600.000	
5	Xã Ia Din	19	5.700.000	12	3.600.000		-	2	10.000.000	4	28.000.000	47.300.000	
6	Xã Ia Nan	20	6.000.000	13	3.900.000		-		-	3	21.000.000	30.900.000	
7	Xã Ia Lang	19	5.700.000	11	3.300.000		-	1	5.000.000	4	28.000.000	42.000.000	
8	Xã Ia Dơk	22	6.600.000	12	3.600.000	1	300.000		-	7	49.000.000	59.500.000	
9	Xã Ia Pnôn	21	6.300.000	14	4.200.000		-	1	5.000.000	3	21.000.000	36.500.000	
10	Xã Ia Kriêng	19	5.700.000	12	3.600.000		-		-	6	42.000.000	51.300.000	
TỔNG CỘNG		**201**	**60.300.000**	**121**	**36.300.000**	**2**	**600.000**	**5**	**25.000.000**	**40**	**280.000.000**	**402.200.000**	